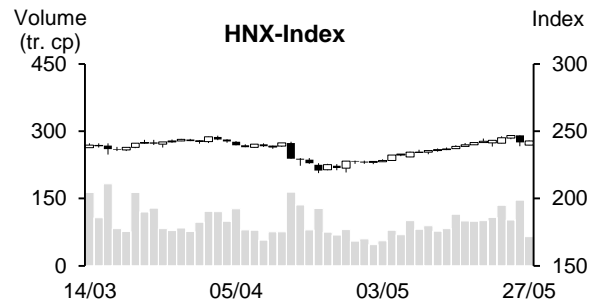
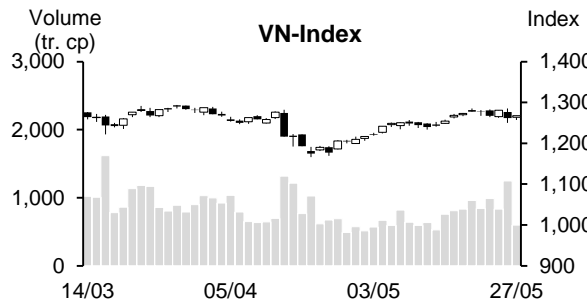


27/05/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,267.68	0.46%	1,284.88	0.11%	242.83	0.46%
Tổng KLGD (tr. cp)	726.99	-46.87%	257.40	-39.88%	75.39	-49.22%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	598.92	-51.91%	194.12	-51.14%	64.93	-55.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	724.37	-17.32%	224.37	-13.48%	88.52	-26.65%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,594	-50.51%	7,567	-48.09%	1,397	-55.31%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,855	-54.19%	6,107	-54.50%	1,244	-59.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,019	-17.56%	7,306	-16.42%	1,763	-29.42%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	233	47%	14	47%	98	44%
Số mã giảm	198	40%	7	23%	70	31%
Số mã đứng giá	67	13%	9	30%	56	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại với các chỉ số đóng cửa lên mức cao nhất phiên. Các chỉ số chính giao dịch giảm co biên độ hẹp quanh tham chiếu trong phần lớn thời gian, cùng với đó là thanh khoản giảm khá mạnh so với trung bình, cho thấy tâm lý bất đăc thận trọng của các nhà đầu tư. Các nhóm ngành trụ cột đa phần có diễn biến phân hóa. Trong khi đó, dòng tiền có xu hướng tập trung ở các nhóm vốn hóa nhỏ hơn, điển hình như bảo hiểm, cao su, điện, phân bón, dầu khí, hàng không đã góp phần kéo các chỉ số đi lên trong những phút cuối phiên. Về giao dịch khối ngoại, khối này tiếp tục bán ròng trong phiên hôm nay, tuy nhiên lượng bán ròng đã giảm đi đáng kể so với cuối tuần trước.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nến rút chân biến động thấp kèm khối lượng sụt giảm mạnh, nguyên nhân chủ yếu do giao dịch ảm đạm trong phần lớn thời gian, mà chủ yếu là phía cung, cuối phiên cầu vào đẩy giá đóng cửa cao nhất phiên. Tín hiệu này cho khả năng có thể tiếp tục hồi phục, và cần quay lại phủ nhận nến giảm lớn cuối tuần để xác nhận kết thúc điều chỉnh; trường hợp nếu giảm lại thì cần xuất hiện tín hiệu nến giảm kèm khối lượng thấp để ủng hộ kịch bản giữ được vùng cầu 1234-1257. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại và đi kèm khối lượng thấp, cho thấy lực cầu không quá mạnh. Cũng quan sát tương tự như VN-Index, vùng hỗ trợ cần chú ý là 235-238. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng ở mức trung bình, chờ tín hiệu lực bán suy yếu trở lại hoặc xác nhận kết thúc điều chỉnh để gia tăng thêm tỷ trọng; ưu tiên các cổ phiếu mạnh vượt đỉnh trước thị trường, như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện, Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Vận tải biển... hoặc các nhóm cổ phiếu tăng sau đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Xây dựng, BĐS, Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Điện, Bảo hiểm.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua NAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NAF	Mua	28/05/24	18.85	18.85	0.0%	21	11.4%	17.8	-5.6%	Cặp nền Bullish Engulfing tại hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	08/05/24	90.00	80	12.5%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.3	19.69	13.0%	25	27.0%	18.7	-5%	
3	PVD	Mua	15/05/24	31.95	31.9	0.2%	38	19.1%	30	-6%	
4	IJC	Mua	17/05/24	14.65	14.2	3.2%	15.7	10.6%	13.5	-5%	
5	CTD	Mua	20/05/24	71.30	70.7	0.8%	78	10.3%	66.5	-6%	
6	DRI	Mua	22/05/24	14.38	13.05	10.2%	16	23%	12.3	-6%	
7	DGC	Mua	23/05/24	126.3	125.9	0.3%	150	19%	119.5	-5%	
8	GIL	Mua	24/05/24	33.8	35.5	-4.8%	43	21%	33.5	-6%	
9	QTP	Mua	27/05/24	17.048	16.83	1.3%	19.5	16%	16	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngành dệt may quý 1: Đơn hàng tăng nhưng nỗi lo chưa giảm

Theo số liệu từ Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam quý 1/2024 đạt 9.5 tỷ USD, tăng 9.6% so với cùng kỳ và tích cực hơn so với mức giảm 11.3% năm 2023. Tất cả thị trường xuất khẩu lớn của hàng dệt may Việt Nam đều tăng trưởng. Dẫn đầu là Mỹ với kim ngạch đạt 3.4 tỷ USD, tăng 8.6% cùng kỳ; xuất khẩu sang EU 855 triệu USD, tăng 3.2%; Nhật Bản hơn 1 tỷ USD, tăng hơn 10%.

Thống kê của VietstockFinance cho thấy, tổng doanh thu 29 doanh nghiệp dệt may trên sàn (HOSE, HNX, UPCoM) đạt hơn 16,800 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ. Có 18/29 doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu, đứng đầu là Tập Đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (AAT) đạt mức tăng 62%, đóng góp từ doanh thu gia công tăng 44%, doanh thu thương mại tăng 73%.

Gilimex (GIL), Damsan (ADS) hay SG3 Group (SGI) cũng là những điểm sáng về tăng trưởng doanh thu trên 30%. Riêng GIL, động lực tăng trưởng chính đến từ mảng bất động sản khu công nghiệp.

Còn lại 11 doanh nghiệp đi lùi, nhưng đa phần ở mức 1 con số như May Việt Tiến (VGG), Vinatex (VGT) hay Sợi Thế Kỳ (STK)... Dù giảm, nhưng giá trị doanh thu VGT vẫn đứng đầu ngành khi đạt gần 4 ngàn tỷ đồng, theo sau là VGG hơn 1.8 ngàn tỷ đồng.

Thua thiệt nhất là Garmex (GMC) gần như “mất trắng” doanh thu vì đang tạm ngưng sản xuất do không có đơn hàng.

Bên cạnh những điểm sáng, vẫn còn nhiều khó khăn phía trước. Dệt may là nhóm ngành xuất khẩu, đồng thời có vốn vay bằng USD, biến động tỷ giá tăng thời gian qua cũng đẩy lên lo ngại.

Xuất khẩu cá tra có dấu hiệu khởi sắc trở lại

Sau những tháng đầu năm xuất khẩu cá tra sụt giảm, cho đến thời điểm này, xuất khẩu cá tra đã có dấu hiệu khởi sắc trở lại, được các thị trường gia tăng nhập khẩu, khiến cho kim ngạch xuất khẩu cá tra tăng vọt.

Thống kê của Hải quan Việt Nam cho thấy kim ngạch xuất khẩu cá tra trong 5 tháng đầu năm nay ước đạt 725 triệu USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (Vasep), thị trường nhập khẩu cá tra Việt Nam nhiều nhất hiện nay là Mỹ, sau đó là thị trường Trung Quốc, châu Âu và một số thị trường Nam Mỹ khác. Trong các sản phẩm cá tra Việt Nam, Mỹ hiện đang tăng cường nhập khẩu cá tra chế biến, giá trị gia tăng gấp 8,5 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, cá tra đông lạnh vào thị trường Mỹ lại giảm sút do nhu cầu của người tiêu dùng giảm.

Còn tại thị trường châu Âu, mặc dù thị trường này sôi động trở lại từ tháng Tư vừa qua cho đến nay, kim ngạch xuất khẩu cá tra sang thị trường này 5 tháng đầu năm nay ước đạt 70 triệu USD, nhưng có dấu hiệu sụt giảm 7% so với cùng kỳ năm trước.

Tín dụng bất động sản tháng 4 trên địa bàn TPHCM tăng 1.15%, cao nhất từ đầu năm

Ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM cho biết đến cuối tháng 4/2024, tổng dư nợ tín dụng bất động sản trên địa bàn TPHCM đạt 981.5 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 33% so với cả nước và tăng 1.61% so với cuối năm 2023.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu 4 tháng của Thế Giới Di Động tăng gần 17%

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (mã MWG) vừa công bố kết quả kinh doanh 4 tháng đầu năm với doanh thu đạt hơn 43.000 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ 2023 và hoàn thành 34% kế hoạch cả năm 2024 đề ra. Công ty không công bố số liệu lợi nhuận.

Trong đó, tổng doanh thu 2 chuỗi Thế Giới Di Động/Điện Máy Xanh (TGDD/ĐMX) đạt 29.400 tỷ đồng, tăng gần 8% so với cùng kỳ. Doanh thu online 4 tháng đạt khoảng 4.700 tỷ đồng, chiếm 16% tổng doanh thu 2 chuỗi. Riêng trong tháng 4, tổng doanh thu của 2 chuỗi đạt 8.000 tỷ đồng, tăng 25% so với tháng 3 với động lực chính đến từ máy lạnh và thiết bị làm mát do nhu cầu cao trong mùa nắng nóng.

Về chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX), doanh thu 4 tháng đạt 12.400 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ 2023. Riêng tháng 4, chuỗi này mang về 3.200 tỷ đồng, tăng gần 6% so với tháng 3, một phần đến từ sức mua hàng hoá tăng trong các ngày nghỉ lễ. Doanh thu bình quân đạt xấp xỉ 1,9 tỷ/cửa hàng/tháng. Đây là mức doanh thu bình quân trên/cửa hàng cao nhất trong một tháng mà BHX từng đạt được kể từ khi hoạt động.

Với kết quả đạt được, doanh nghiệp bán lẻ này đã thực hiện gần 38% mục tiêu lợi nhuận đề ra.

Được phẩm Imexpharm sắp trả cổ tức năm 2023 tổng tỷ lệ 20%

CTCP Dược phẩm Imexpharm (MCK: IMP) mới công bố Nghị quyết HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2023 tổng tỷ lệ 20% gồm 10% bằng tiền mặt (tương ứng mức chi hơn 70 tỷ đồng) và 10% bằng cổ phiếu. Về phần cổ tức bằng cổ phiếu, Imexpharm dự kiến sẽ phát hành hơn 7 triệu cổ phiếu (tương ứng 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành) để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Sau đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này, vốn điều lệ của Imexpharm sẽ tăng lên 770 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, quý I/2024, IMP ghi nhận doanh thu thuần đạt 491,1 tỷ đồng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lãi sau thuế của công ty giảm 20,4%, về còn đạt 61,9 tỷ đồng.

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam sắp nhận hơn 100 tỷ từ CDN

CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2023 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 13/06/2024. Tỷ lệ chi trả là 14%. Với 99 triệu cp đang lưu hành, ước tính Doanh nghiệp cần chi gần 139 tỷ đồng để hoàn tất thanh toán. Dự kiến, cổ đông CDN sẽ nhận cổ tức vào ngày 09/07/2024.

Cơ cấu cổ đông hiện tại của CDN khá cô đặc. Doanh nghiệp đang là công ty con của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, với tỷ lệ sở hữu 75% (gần 74.3 triệu cp). Một cổ đông lớn khác là WHL Singapores - công ty con của Wan Hai Lines, hãng tàu container từ Đài Loan (Trung Quốc) - đang nắm hơn 20% (gần 20.1 triệu cp). Với các tỷ lệ trên, Tổng Công ty sẽ nhận được gần 104 tỷ đồng, trong khi cổ đông lớn WHL Singapores nhận được khoảng 28 tỷ đồng.

Quý 1/2024, CDN tiếp tục phá kỷ lục kinh doanh quý, với doanh thu gần 356 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ; lãi ròng hơn 77 tỷ đồng, tăng 16%, đều là mức cao nhất từ trước tới nay.

Cổ phiếu MCM được chấp thuận niêm yết trên HOSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE) ngày 24/05 chấp thuận cho 110 triệu cp đang lưu hành của CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (UPCoM: MCM) được niêm yết trên sàn HOSE.

MCM hiện có 110 triệu cp đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM. Trong đó, Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP (UPCoM: VLC) là cổ đông lớn nhất, đồng thời cũng là công ty mẹ với tỷ lệ sở hữu 59.3%, vào thời điểm 31/03/2024. Cổ đông lớn tiếp theo là CTCP Sữa Việt Nam (HOSE: VNM) với 8.85%, còn lại là các cổ đông khác.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	81,000	2.53%	0.09%
GVR	35,250	2.92%	0.08%
HVN	25,150	3.93%	0.04%
POW	12,100	6.61%	0.03%
PGV	22,300	6.95%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	44,900	2.28%	0.15%
DTK	13,100	4.80%	0.13%
PVI	54,800	2.62%	0.10%
MBS	32,600	1.88%	0.08%
BAB	12,500	1.63%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	48,900	-0.61%	-0.03%
HDB	23,800	-1.65%	-0.02%
MWG	60,000	-0.83%	-0.01%
CTG	32,400	-0.31%	-0.01%
SSB	21,650	-0.92%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	58,500	-6.55%	-0.16%
IDC	63,100	-0.63%	-0.04%
SHS	18,500	-0.54%	-0.03%
CDN	30,200	-2.58%	-0.02%
VIF	16,000	-1.23%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	12,100	6.61%	41,250,471
EIB	18,800	5.03%	23,323,907
EVF	16,300	5.16%	17,121,489
SSI	35,100	-0.43%	16,847,120
GEX	23,950	4.13%	16,390,032

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,500	-0.54%	9,030,299
IDJ	7,300	8.96%	4,395,314
CEO	18,500	0.00%	4,189,957
PVS	44,900	2.28%	3,710,717
HUT	17,900	-0.56%	3,503,255

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	132,800	0.68%	684.3
SSI	35,100	-0.43%	590.9
POW	12,100	6.61%	492.5
HPG	28,900	0.00%	456.3
EIB	18,800	5.03%	428.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,500	-0.54%	167.3
PVS	44,900	2.28%	164.2
MBS	32,600	1.88%	111.4
IDC	63,100	-0.63%	81.2
CEO	18,500	0.00%	77.4

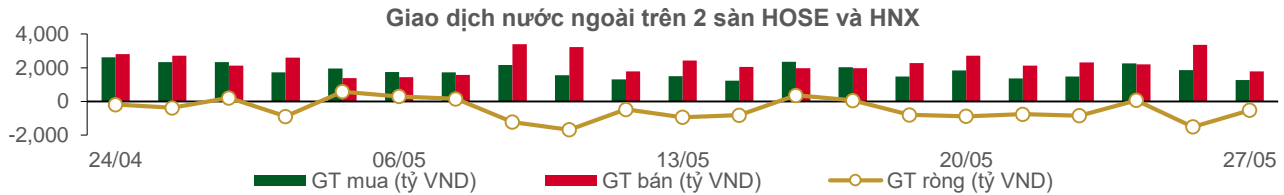
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	31,415,010	691.13
VIB	22,140,000	469.44
VPB	17,830,000	339.10
MSB	19,821,500	287.35
HDB	10,000,000	242.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,188,300	78.84
SHN	4,553,101	28.68
PCT	2,258,320	20.78
VC3	337,000	9.72
BNA	676,800	6.63

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.90	1,219.01	58.47	1,750.81	(16.57)	(531.81)
HNX	1.74	51.84	1.93	34.19	(0.19)	17.65
Tổng 2 sàn	43.64	1,270.84	60.40	1,785.01	(16.77)	(514.16)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	132,800	1,784,988	237.19
MWG	60,000	1,394,249	83.59
E1VFN30	22,390	1,921,700	42.86
FUEVFVND	31,650	1,286,500	40.72
SSI	35,100	1,129,065	39.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
GKM	35,200	719,000	23.01
IDC	63,100	117,223	7.39
MBS	32,600	145,100	4.66
DTD	33,200	75,100	2.44
VGS	34,900	48,700	1.65

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	132,800	1,564,800	207.36
MWG	60,000	2,313,902	138.30
CTG	32,400	3,440,274	111.12
HPG	28,900	3,219,622	93.07
HDB	23,800	2,742,758	65.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	18,500	591,900	10.93
HUT	17,900	356,500	6.43
PVS	44,900	59,001	2.61
DTD	33,200	64,300	2.12
TIG	14,500	108,500	1.55

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCH	19,150	1,726,654	32.58
EVF	16,300	1,905,454	30.53
FPT	132,800	220,188	29.82
POW	12,100	2,052,823	24.60
VCB	90,200	188,047	16.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GKM	35,200	714,900	22.86
IDC	63,100	106,923	6.74
MBS	32,600	143,900	4.62
VGS	34,900	43,300	1.47
PLC	30,800	43,500	1.35

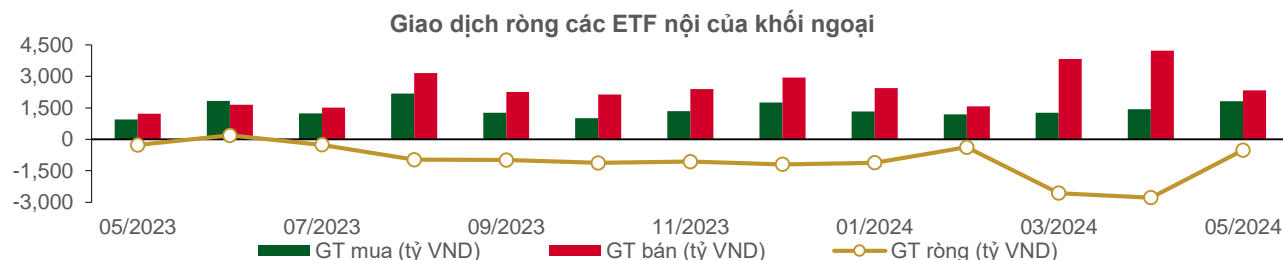
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,400	(3,376,857)	(109.07)
HPG	28,900	(2,564,826)	(74.12)
HDB	23,800	(2,633,858)	(62.90)
MWG	60,000	(919,653)	(54.71)
VNM	66,100	(799,701)	(52.80)

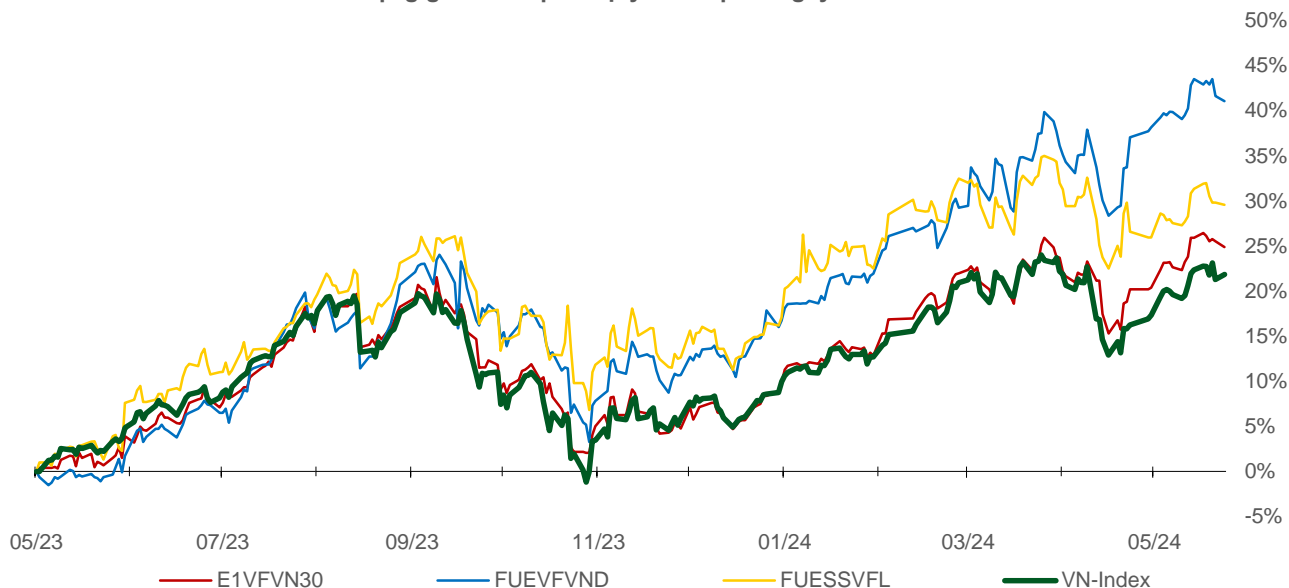
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	18,500	(549,736)	(10.16)
HUT	17,900	(266,648)	(4.81)
TVC	10,400	(117,000)	(1.23)
PVS	44,900	(25,410)	(1.13)
IDJ	7,300	(148,500)	(1.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,390	-0.5%	2,053,589	45.80	E1VFN30	42.86	42.42	0.44
FUEMAV30	15,310	0.1%	9,318	0.14	FUEMAV30	0.05	0.05	0.01
FUESSV30	15,890	-0.2%	8,700	0.14	FUESSV30	0.02	0.05	(0.03)
FUESSV50	19,100	-1.6%	26,023	0.50	FUESSV50	0.10	0.36	(0.27)
FUESSVFL	20,520	-0.2%	163,300	3.34	FUESSVFL	3.03	0.00	3.03
FUEVFN30	31,650	-0.4%	1,704,781	53.92	FUEVFN30	40.72	45.24	(4.52)
FUEVN100	17,490	0.0%	105,839	1.84	FUEVN100	0.00	1.43	(1.43)
FUEIP100	7,820	0.9%	5,400	0.04	FUEIP100	0.00	0.02	(0.02)
FUEKIV30	8,560	0.0%	2,526,507	21.54	FUEKIV30	21.52	21.37	0.16
FUEDCMID	12,000	-1.2%	26,972	0.32	FUEDCMID	0.05	0.30	(0.25)
FUEKIVFS	12,080	-0.4%	52,900	0.63	FUEKIVFS	0.00	0.63	(0.63)
FUEMAVND	13,320	-0.7%	1,600	0.02	FUEMAVND	0.01	0.02	(0.00)
FUEFCV50	12,060	-2.3%	5,100	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			6,690,029	128.30	Tổng cộng	108.36	111.89	(3.53)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 04/05/2023-27/05/2024



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,430	3.0%	3,790	119	29,450	2,242	(188)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,110	-0.9%	63,030	133	29,450	976	(134)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,510	-0.8%	66,050	52	29,450	2,514	4	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	850	2.4%	24,080	84	29,450	791	(59)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	2,200	-0.5%	350	21	29,450	2,248	48	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2310	6,580	-10.6%	3,080	66	132,800	6,169	(411)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,500	-0.9%	46,130	72	132,800	3,338	(162)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,120	0.0%	19,880	225	132,800	3,489	(631)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	5,110	-0.8%	69,730	52	132,800	5,114	4	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,380	-2.9%	56,810	176	132,800	2,227	(153)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,190	-0.5%	1,050	45	132,800	4,270	80	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,380	-7.4%	19,820	28	23,800	1,287	(93)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,110	1.8%	410	24	28,900	1,065	(45)	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,320	3.9%	10,310	115	28,900	1,167	(153)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	650	-1.5%	60,020	28	28,900	620	(30)	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,600	-4.8%	14,060	49	28,900	1,494	(106)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,960	0.5%	55,050	66	28,900	1,967	7	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	960	2.1%	526,510	133	28,900	893	(67)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	960	2.1%	238,460	164	28,900	893	(67)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	980	2.1%	60,370	192	28,900	891	(89)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	760	-1.3%	74,900	225	28,900	676	(84)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	810	0.0%	7,600	37	28,900	744	(66)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,220	0.0%	26,570	129	28,900	1,044	(176)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,620	0.0%	300	220	28,900	2,524	(1,096)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,470	-2.7%	22,900	52	28,900	1,522	52	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	940	0.0%	19,130	176	28,900	870	(70)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,260	-3.1%	3,730	16	28,900	1,318	58	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	380	-32.1%	34,610	21	28,900	578	198	28,180	2.7	17/06/2024
CMBB2312	2,020	-0.5%	10,640	66	22,450	1,794	(226)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	940	-3.1%	64,860	72	22,450	820	(120)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,320	-1.5%	27,640	225	22,450	1,019	(301)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	750	1.4%	10,510	84	22,450	666	(84)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,600	-1.2%	3,000	115	22,450	1,308	(292)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,770	47.5%	40	21	22,450	1,466	(304)	19,570	2.0	17/06/2024
CMSN2307	130	-63.9%	17,140	28	73,500	51	(79)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	400	-23.1%	2,520	66	73,500	101	(299)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	830	1.2%	13,770	133	73,500	434	(396)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	680	-4.2%	18,140	129	73,500	310	(370)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,180	0.0%	23,490	220	73,500	542	(638)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	1,820	0.6%	21,990	66	60,000	1,505	(315)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	1,960	-4.4%	18,700	72	60,000	1,845	(115)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,440	-4.0%	31,170	225	60,000	1,241	(199)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,590	-21.3%	16,610	86	60,000	2,164	(426)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,000	-0.7%	13,590	52	60,000	3,034	34	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	200	0.0%	6,800	28	14,500	68	(132)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,060	0.0%	1,890	28	25,450	2,017	(43)	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	60	-72.7%	20	28	12,100	0	(60)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	300	57.9%	178,050	37	12,100	112	(188)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	780	69.6%	94,290	129	12,100	290	(490)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	880	25.7%	12,570	220	12,100	385	(495)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	270	-10.0%	184,230	36	11,600	130	(140)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	220	0.0%	100	37	11,600	104	(116)	11,670	5.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2305	330	-10.8%	2,300	129	11,600	132	(198)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,020	-1.9%	42,080	220	11,600	457	(563)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	60	-75.0%	330	24	28,700	26	(34)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	230	-11.5%	10,250	115	28,700	150	(80)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	20	-90.9%	1,230	28	28,700	6	(14)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	410	-2.4%	11,880	66	28,700	260	(150)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	200	-4.8%	45,060	72	28,700	165	(35)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	460	2.2%	1,070	225	28,700	291	(169)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	230	0.0%	0	37	28,700	26	(204)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	260	-3.7%	26,290	129	28,700	164	(96)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,300	-3.0%	76,150	220	28,700	764	(536)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,160	-4.9%	20,840	86	28,700	1,093	(67)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	800	-2.4%	1,360	176	28,700	612	(188)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	230	-48.9%	12,330	16	28,700	297	67	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	390	0.0%	0	21	28,700	131	(259)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2307	3,770	0.3%	29,250	66	46,500	3,519	(251)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	4,600	-1.7%	2,280	119	46,500	4,505	(95)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	1,800	-0.6%	33,190	133	46,500	1,686	(114)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	5,190	2.2%	1,500	45	46,500	5,171	(19)	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	6,400	0.0%	0	21	46,500	7,151	751	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	200	-4.8%	3,810	37	17,700	61	(139)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	900	-5.3%	10,110	129	17,700	347	(553)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	150	-64.3%	40,920	21	17,700	142	(8)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	30	-84.2%	1,920	28	39,800	0	(30)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	130	-60.6%	11,710	66	39,800	4	(126)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	320	3.2%	480	133	39,800	103	(217)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	220	0.0%	0	37	39,800	7	(213)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	250	4.2%	1,510	129	39,800	86	(164)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	860	0.0%	1,000	220	39,800	274	(586)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	280	-46.2%	35,500	21	39,800	123	(157)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	960	-4.0%	77,820	72	22,000	906	(54)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	680	-1.5%	88,520	225	22,000	539	(141)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,370	-15.8%	12,130	86	22,000	3,202	(168)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,020	-1.9%	6,290	84	22,000	732	(288)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,260	0.0%	730	21	22,000	1,205	(55)	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	140	-48.2%	360	28	45,050	0	(140)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	250	-3.9%	84,420	72	45,050	142	(108)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	330	3.1%	77,020	133	45,050	196	(134)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	180	-14.3%	5,240	37	45,050	34	(146)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	310	6.9%	4,600	129	45,050	157	(153)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,050	0.0%	34,360	220	45,050	502	(548)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	120	-60.0%	2,780	28	66,100	20	(100)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	180	-45.5%	2,220	72	66,100	13	(167)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	500	6.4%	82,080	225	66,100	124	(376)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	300	-33.3%	130,200	129	66,100	14	(286)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,260	0.0%	28,380	220	66,100	86	(1,174)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	600	-3.2%	3,610	66	18,000	381	(219)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	120	-47.8%	20,760	72	18,000	48	(72)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	-3.6%	12,910	225	18,000	138	(132)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	80	-63.6%	4,490	37	18,000	12	(68)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	270	3.9%	20,680	129	18,000	96	(174)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,100	-1.8%	29,520	220	18,000	345	(755)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	450	-2.2%	1,930	84	18,000	262	(188)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	520	2.0%	1,200	115	18,000	274	(246)	18,990	3.8	19/09/2024
CVRE2308	130	-53.6%	100	28	22,300	0	(130)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	190	5.6%	300	66	22,300	18	(172)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	10.5%	4,720	133	22,300	35	(175)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	80	-65.2%	4,080	37	22,300	1	(79)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	200	0.0%	1,040	129	22,300	39	(161)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	750	-2.6%	2,470	220	22,300	207	(543)	32,330	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2322	610	-4.7%	5,220	52	22,300	220	(390)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	160	-52.9%	3,350	16	22,300	29	(131)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	67,600	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	126,300	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	52,600	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,950	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,100	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,800	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	22,530	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	29,750	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,800	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	30,450	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,300	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	12,100	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	23,200	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,000	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	39,800	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,400	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	89,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,200	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	63,100	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,400	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	90,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,900	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	46,500	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,450	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,700	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	29,450	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,700	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	23,450	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	60,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	160,800	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	62,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,200	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	58,500	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	28,900	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	72,900	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	31,500	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	52,000	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,250	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	81,000	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	41,300	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	44,900	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,900	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912